

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
Công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thị Trấn Ba Tư - Ba Dinh
Địa điểm: Xã Ba Dinh - tỉnh Quảng Ngãi

STT	DỰ ÁN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Kinh phí định giá đất				40.506.772	
1.1.	Kinh phí định giá đất	gói	1	37.506.270	37.506.270	Chi tiết tại phần A phụ lục
1.2.	Thuế VAT (1.1.*8%)	%	8%	37.506.270	3.000.502	
2	Kinh phí kiểm tra nghiệm thu				1.472.928	
2.1.	Kinh phí kiểm tra nghiệm thu	gói	1	1.363.822	1.363.822	Chi tiết tại phần B phụ lục
1.2.	Thuế VAT (2.1.*8%)	%	8%	1.363.822	109.106	
3	Tổng cộng				41.979.700	
	Làm tròn				41.979.000	

(Bằng chữ: Bốn mươi một triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng)

PHỤ LỤC

Chi phí định giá đất Công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thị T

Hạng mục: Nền, mặt đường - Thoát nước; Lý trình: Km0+00

Địa điểm: Xã Ba Đình - huyện Ba Tư - tỉnh Quảng Ng

STT	Nội dung	Cách tính
A	Chi phí định giá đất	
I	Chi phí trực tiếp	$A1 = a + b + c + d + e$
1	Công tác chuẩn bị	$a = a1 + a2$
	-Nội nghiệp	a1
	-Ngoại nghiệp	a2
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về	$b = b1 + b2$
	-Nội nghiệp	b1
	-Ngoại nghiệp	b2
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây	$c = c1 + c2$
	-Nội nghiệp	c1
	-Ngoại nghiệp	c2
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	$d = d1 + d2$
	-Nội nghiệp	d1
	-Ngoại nghiệp	d2
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	$e = e1 + e2$
	-Nội nghiệp	e1
	-Ngoại nghiệp	e2
II	Chi phí chung	$A2 = A2.1 + A2.2$
	-Nội nghiệp (15%)	$A2.1 = 15\%(a1+b1+c1+d1+e1)$
	-Ngoại nghiệp (20%)	$A2.2 = 20\%(a2+b2+c2+d2)$
B	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	$B = B1 + B2$
	-Nội nghiệp (4%)	$B1 = 4\%(a1+b1+c1+d1+e1)$
	-Ngoại nghiệp (5%)	$B2 = 5\%(a2+b2+c2+d2+e2)$

Trần Ba Tư - Ba Đình

- Km3+00

gãi

Đơn vị tính: đồng

Đất nông nghiệp (theo Quyết định số 768/QĐ- UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Đất nông nghiệp (dự án)
36.081.721	37.506.270
31.060.385	32.302.273
2.276.105	2.958.937
2.276.105	2.958.937
-	0
14.478.933	14.334.144
7.233.358	7.161.024
7.245.575	7.173.119
11.573.417	11.457.683
11.573.417	11.457.683
-	0
2.170.030	2.821.039
2.170.030	2.821.039
-	0
561.901	730.471
561.901	730.471
-	0
5.021.336	5.203.997
3.572.221	3.769.373
1.449.115	1.434.624
1.314.871	1.363.822
952.592	1.005.166
362.279	358.656